

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2023**

BÌNH ĐỊNH, 04 - 2023

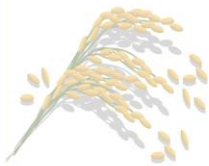


CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sản xuất nông nghiệp đến ngày 13/4/2023



Lúa hè thu

2.999 ha

↓ 48,4%



Ngô

2.319,2 ha

↑ 4,8%



Lạc

8.520,9 ha

↑ 3,2%



Rau các loại

5.696,7 ha

↓ 1,4%

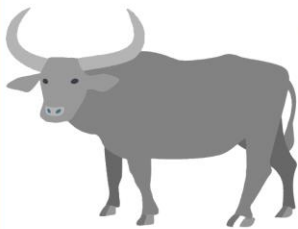


Đậu các loại

1.150,1 ha

—

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng



Trâu

551,2 tấn

↓ 5,3%



Bò

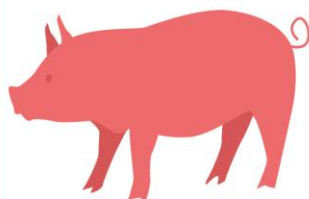
14.187,1 tấn

↑ 2,3%

Sản lượng gỗ khai thác



221.173,3 m³ ↑ 5,8%



Lợn

40.637,6 tấn

↑ 2,7%

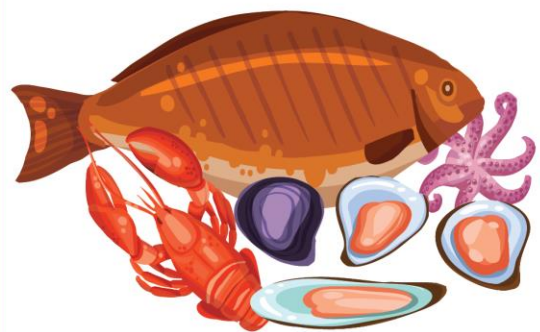


Gia cầm

9.459,3 tấn

↑ 5,0%

Sản lượng thủy sản



83.699,8 tấn ↑ 1,7%



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

CÔNG NGHIỆP - ĐẦU TƯ - NGÂN HÀNG

Chỉ số sản xuất công nghiệp

TOÀN NGÀNH

↑ 1,27%

Khai khoáng

↓ 3,91%



Chế biến, chế tạo

↑ 1,53%



Sản xuất và phân phối điện

↓ 1,27%



Cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải

↑ 4,09%



Vốn đầu tư thực hiện
thuộc nguồn vốn ngân sách
Nhà nước do địa phương quản lý



1.870,4 tỷ đồng ↑ 27,7%

Nguồn vốn huy động



96.950 tỷ đồng ↑ 12,8%

Dư nợ cho vay



98.400 tỷ đồng ↑ 3,1%



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Tổng mức bán lẻ	Khách sạn, nhà hàng	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
27.007 tỷ đồng	4.016 tỷ đồng	33,3 tỷ đồng	2.094,1 tỷ đồng
↑ 14,7%	↑ 21,5%	↑ 28,5%	↑ 9,2%
			
Tổng mức bán lẻ và Doanh thu dịch vụ tiêu dùng		33.150,4 tỷ đồng	
		↑ 15,1%	

XUẤT NHẬP KHẨU

Xuất khẩu
512,9 triệu USD
↓ 10,7%



Nhập khẩu
115,8 triệu USD
↓ 11,9%

VẬN TẢI



Doanh thu Vận tải hành khách 544,3 tỷ đồng
↑ 36,1%



Doanh thu Vận tải hàng hóa 1.837,8 tỷ đồng
↑ 7,9%



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

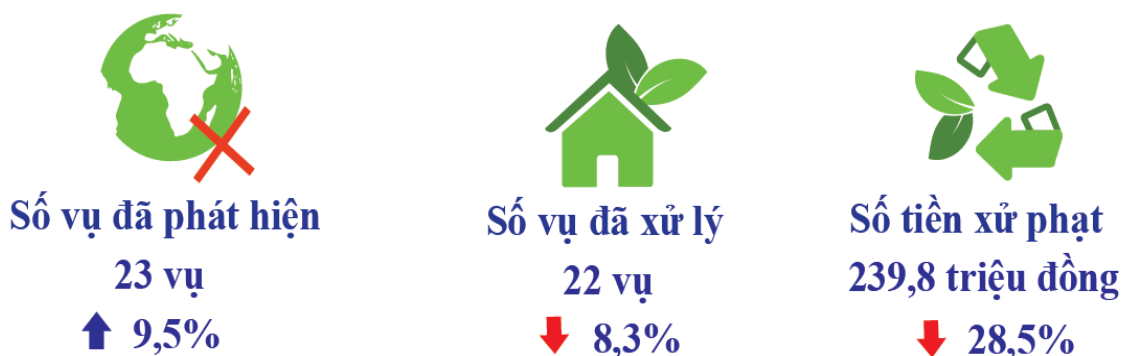
CHỈ SỐ GIÁ



TAI NẠN GIAO THÔNG



TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI



Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định Tháng 4 – 4 tháng đầu năm 2023

Trong những tháng đầu năm 2023, mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, bất ổn, thị trường xuất khẩu thu hẹp, tác động tiêu cực đến cả nước nói chung, tỉnh Bình Định nói riêng; song các cấp, các ngành trong tỉnh tiếp tục tập trung quán triệt, triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp thực hiện nghị quyết đại hội đảng các cấp, các nghị quyết của Trung ương, của Tỉnh ủy về nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội và đã được những kết quả tích cực, tạo tiền đề, động lực để tỉnh hoàn thành tốt nhiệm vụ, kế hoạch của cả năm 2023.

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 4/2023 tăng 4,3% so với tháng trước và tăng 2,19% so cùng kỳ; lũy kế 4 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ tăng 1,27%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2023 ước đạt 8.349,5 tỷ đồng, tăng 3,8% so với tháng trước và tăng 20,5% so cùng kỳ; lũy kế 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 33.150,4 tỷ đồng, tăng 15,1% so với cùng kỳ;

- Kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu tháng 4/2023 ước đạt 170,5 triệu USD, giảm 6,9% so tháng trước và giảm 14,1% so cùng kỳ; lũy kế 4 tháng đầu năm 2023 giá trị ước đạt 628,7 triệu USD, giảm 11% so cùng kỳ;

- Hàng hóa thông qua cảng tháng 4/2023 ước đạt 990 nghìn TTQ, tăng 0,7% so với tháng trước, giảm 22,4% so với cùng kỳ; lũy kế 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 3.527,1 nghìn TTQ, giảm 24% so với cùng kỳ năm trước;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2023 giảm 0,28% so với tháng trước và tăng 1,67% so với cùng kỳ; bình quân 4 tháng đầu năm 2023 tăng 2,78% so với cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định.

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 năm 2023 có những kết quả nổi bật như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trọng tâm sản xuất nông nghiệp tháng này là chăm sóc (lúa Đông Xuân trà muộn), thu hoạch cây trồng vụ Đông Xuân 2022-2023 và tiến hành gieo sạ vụ Hè Thu. Ngành Nông nghiệp tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên, kịp thời của Lãnh đạo Tỉnh, tích cực chủ động xây dựng kế hoạch sản xuất trồng trọt phù hợp, sát với thực tế, cụ thể đến cấp xã, tạo thuận lợi trong việc chỉ đạo thực hiện kế hoạch. Bên cạnh đó, vụ Đông Xuân 2022-2023 thời tiết tương đối thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng, phát triển, nhất là lúa đại trà trở vào thời điểm nắng ấm, cùng với đầu tư thâm canh, phòng trừ sâu bệnh kịp thời, nguồn nước tưới đảm bảo, năng suất cây trồng đạt cao; giá bán nông sản tăng hơn so cùng kỳ, nhất là giá lúa, lạc, ớt, ... nông dân phấn khởi. Phong trào chăn nuôi bò vỗ béo trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh, nhất là nuôi bò lai; nhờ công tác lai tạo đàn bò, người chăn nuôi vận dụng tiến bộ khoa học đem lại hiệu quả cao; Giá thịt bò hơi ổn định hơn so với giá thịt lợn hơi, nên nông dân có xu hướng đầu tư phát triển đàn bò. Gắn với thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm. Công tác trồng, chăm sóc, quản lý và phòng chống cháy rừng được UBND tỉnh quan tâm và chỉ đạo kịp thời. Hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản gắn với các biện pháp bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh được chú trọng; tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp cấp bách về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp (IUU) và các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ theo quy định.

1.1. Nông nghiệp

Tính đến ngày 13/4/2023, toàn tỉnh đã thu hoạch 37.901 ha lúa Đông Xuân, năng suất lúa bình quân ước đạt 71,1 tạ/ha, tăng 1,9% (+1,3 tạ/ha) so với vụ Đông Xuân năm trước. Sản lượng lúa thu hoạch ước đạt 269.476,1 tấn, tăng 1,8% (+4.690 tấn) so với cùng kỳ.

Diện tích lúa vụ Hè đã gieo sạ đến ngày 13/4/2023 ước đạt 2.999 ha, đạt 7,1% so với kế hoạch và giảm 48,4% (-2.811 ha) so với cùng kỳ, diện tích gieo sạ vụ Hè giảm do năm nay diện tích lúa vụ Đông Xuân thu hoạch muộn so với cùng kỳ. Hiện nay, nông dân khẩn trương gieo sạ lúa vụ Hè và chuẩn bị các điều kiện để gieo sạ lúa vụ Thu.

Về tình hình chăn nuôi, các ngành chức năng của tỉnh thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, chú trọng công tác phòng chống dịch bệnh viêm da nổi cục ở trâu bò, đặc biệt ở các địa phương có nguy cơ cao. Phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn nông dân thực hiện các giải pháp phát triển chăn nuôi an toàn sinh học giảm thiểu dịch bệnh.

Tính đến tháng 4/2023, đàn trâu ước đạt 16.321 con, giảm 6,3% (-1.104 con); đàn bò ước đạt 306.143 con, tăng 2,7% (+8.157 con); trong đó, bò sữa đạt 2.244 con, giảm 2,9% (-67 con); đàn lợn (*không kể lợn con chưa tách mẹ*) ước đạt 654.936 con, giảm 1,1% (-7.600 con); đàn gia cầm ước đạt 9.417,9 nghìn con, tăng 5,3% (+475,3 nghìn con); trong đó, đàn gà ước đạt 7.654,5 nghìn con, tăng 11,1% (+767 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 40.637,6 tấn, tăng 2,7% (+1.050,4 tấn) so với cùng kỳ; thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 14.187,1 tấn, tăng 2,3% (+312,9 tấn); sản lượng sữa đạt 3.999,3 tấn, giảm 4,6% (-194,1 tấn); thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 551,2 tấn, giảm 5,3% (-31 tấn); thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 9.459,3 tấn, tăng 5% (+447,2 tấn); trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng ước đạt 8.003,6 tấn, tăng 7,4% (+553,3 tấn).

1.2. Lâm nghiệp

Kế hoạch năm 2023, trồng rừng tập trung 8.780 ha (*trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng 160 ha; Trồng rừng sản xuất 8.620 ha*).

Sản lượng gỗ khai thác tháng 4/2023 ước đạt 77.156 m³, tăng 12,6% (+8.620 m³) so với cùng kỳ. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2023, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 221.173,3 m³, tăng 5,8% (+12.100,9 m³) so với cùng kỳ; toàn bộ gỗ từ rừng trồng chủ yếu là gỗ làm nguyên liệu giấy.

Ước tổng số củi khai thác tháng 4/2023 đạt 27.698 ster, tăng 1,6% (+435 ster) so với cùng kỳ. Tổng số củi khai thác trong 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 113.220,9 ster, tăng 0,9% (+966,8 ster) so với cùng kỳ; lượng củi khai thác chủ yếu là các cành cây tận dụng từ nguồn khai thác gỗ, như: Bạch đàn, keo,...

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng, bằng cùng kỳ năm ngoái; xảy ra 3 vụ phá rừng, giảm 50% so với cùng kỳ năm trước; diện tích bị phá là 2 ha, giảm 13% (-0,3 ha).

1.3. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản tháng 4/2023 ước đạt 25.363,4 tấn, giảm 0,4% (-91,1 tấn) so với cùng kỳ. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 83.699,8 tấn, tăng 1,7% (+1.401,6 tấn).

Sản lượng thủy sản 4 tháng đầu năm 2023			
	Sản lượng (Tấn)	So với cùng kỳ	
		Tuyệt đối (Tấn)	Tương đối (%)
Tổng	83.699,8	+1.401,6	101,7
1. Khai thác	81.683,5	+1.719,7	102,2
<i>Trong đó: Cá</i>	71.709,9	+1.130,7	101,6
<i>Cá ngừ đại dương</i>	4.651,9	-596,3	88,6
2. Nuôi trồng	2.016,3	-318,0	86,4
<i>Trong đó: Cá</i>	926,2	-122,7	88,3
Tôm	898,9	-192,5	82,4

Thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg: Từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 851 hồ sơ, trong đó 537 hồ sơ đề nghị hỗ trợ nhiên liệu, 314 hồ sơ đề nghị hỗ trợ bảo hiểm. Lũy kế từ đầu năm đến nay phê duyệt được 1.984 hồ sơ đề nghị hỗ trợ, với tổng kinh phí hỗ trợ là 158 tỷ đồng (trong tháng 04/2023 không phát sinh).

2. Sản xuất công nghiệp

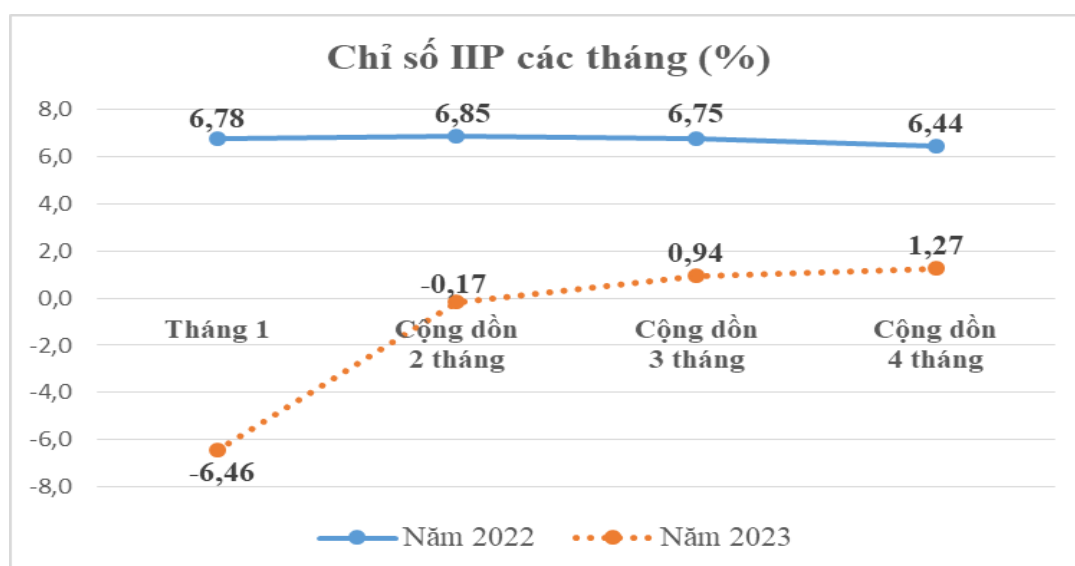
Năm 2023 là năm giữa nhiệm kỳ, có ý nghĩa quan trọng trong việc đẩy mạnh thực hiện và phấn đấu hoàn thành mục tiêu của các kế hoạch 5 năm 2021-2025. Ngay từ đầu năm, tỉnh đã quyết liệt triển khai và thực hiện đồng bộ các Nghị quyết của Chính phủ, tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thực hiện có hiệu quả Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, phấn đấu năm 2023 đạt mức tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP) theo kế hoạch đề ra.

Việt Nam với một nền kinh tế mở, những biến động từ tình hình kinh tế thế giới có ảnh hưởng nhất định đến kinh tế trong nước nói chung và sản xuất công nghiệp tỉnh Bình Định nói riêng. Hiện nay, bên cạnh các ngành sản xuất đang gặp khó khăn do đơn hàng đầu ra giảm, có một số ngành tăng trưởng cao đã góp phần thúc đẩy chỉ số sản xuất công nghiệp cả tỉnh tăng nhẹ so với cùng kỳ.

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4/2023 tăng 4,3% so với tháng trước; tăng 2,19% so cùng kỳ.

Trong những năm qua, sản xuất công nghiệp luôn được xem là động lực chính của nền kinh tế tỉnh Bình Định. Tuy nhiên, năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp trong 4 tháng liên tiếp chưa vượt qua mức tăng trưởng 2%¹, mức tăng thấp nhất trong nhiều năm gần đây. Điều này cho thấy, sản xuất công nghiệp đang gặp khó khăn và dự báo các doanh nghiệp sẽ còn đối mặt nhiều thách thức trong thời gian đến do lãi suất ngân hàng cao, lạm phát các nước trên thế giới tăng cao buộc người dân thắt chặt chi tiêu, dẫn đến sức mua giảm, xuất khẩu tại các thị trường giảm theo.



Bốn tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 1,27% so với cùng kỳ. Cụ thể:

- *Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng* giảm 3,91%. Trong đó, khai thác quặng kim loại giảm 29,92%, nguyên nhân, do hết nguyên liệu sản xuất; hoạt động khai khoáng khác tăng nhẹ 1,57%.

- *Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo* tăng 1,53%. Trong đó, nhóm ngành tăng cao như: Chế biến thực phẩm; Sản xuất đồ uống; Sản xuất trang phục; Chế biến gỗ; Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;...

Tình hình sản xuất ở một số ngành chủ yếu của tỉnh:

¹ Chính thức tháng 1 giảm 6,46%; Cộng dồn 02 tháng giảm 0,17%; Cộng dồn 3 tháng tăng 0,94%; Cộng dồn 4 tháng tăng 1,27%.

+ Sản xuất đồ uống tăng 5,4%, trong đó, sản lượng bia đóng chai tăng 8,97%; nước uống có vị hoa quả tăng 22,76% do hoạt động dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn phát triển mạnh.

+ Nhóm ngành Sản xuất trang phục, Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng mạnh lần lượt 19,78% và 29,49%. Đây là hai ngành có sự tăng trưởng tốt nhất trong các ngành công nghiệp của tỉnh. Tuy nhiên, thời gian đến các đơn hàng sẽ bị giảm dần, một số doanh nghiệp chế biến dăm gỗ chưa có đơn hàng mới, hàng tồn kho cao phải tạm ngừng sản xuất.

+ Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 24,41%. Trong đó, dược phẩm khác chưa phân vào đầu tăng 39,94%; dung dịch đạm huyết thanh tăng 10,87%.

+ Nhóm ngành Chế biến thủy sản (*sản phẩm phi lê cá, tôm đông lạnh*) và Sản xuất giường tủ bàn ghế là hai ngành chủ lực của tỉnh nhưng xuất khẩu đang giảm mạnh, tác động lên chỉ số sản xuất công nghiệp. Ngành nuôi trồng thủy sản đang loay hoay với bài toán giá thành và năng lực cạnh tranh. Cụ thể, giá nguyên liệu tôm của Việt Nam đang cao hơn 20-30% so với giá tôm cùng loại của Ấn Độ và Ecuador. Hiện nay, đậu tương khô là mặt hàng nguyên liệu chính, chiếm 80-90% giá thành thức ăn nuôi thủy sản và thức ăn chăn nuôi. Tuy nhiên, mặt hàng này đang có giá nhập khẩu cao và không được hưởng cơ chế giảm thuế nhập khẩu như lúa mì và ngô, theo Nghị định 101/NĐ-CP ngày 15/11/2021 của Chính phủ.

+ Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 23,43%, chủ yếu do sản phẩm tấm lợp bằng kim loại giảm 59,93%, cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại giảm 70,81%, nguyên nhân do sức tiêu thụ yếu ảnh hưởng từ các công trình xây dựng hoạt động chưa nhiều trong quý I/2023.

- *Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện* giảm 1,27%; trong đó, sản lượng điện sản xuất giảm 0,27%, điện thương phẩm giảm 4,95% do các doanh nghiệp thu hẹp sản xuất, nhất là đối với các đơn vị sản xuất bàn, ghế gỗ.

- *Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải* tăng 4,09%; trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 1,92%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 6,97%.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động tháng 4/2023 giảm 2,06% so với tháng trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 0,39%; Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,23%,

chủ yếu giảm một số ngành như: Trang phục giảm 1,5%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 4,75% (*do hợp đồng xuất khẩu giảm, quy mô sản xuất giảm*); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 0,08%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,29%.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 4/2023 giảm 1,53% so cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 9,51% do thu hẹp sản xuất; Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,8% (*nguyên nhân do ngành chiếm tỷ trọng lao động cao nhất là ngành Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (chiếm gần 40%) giảm 15,8%, ngành Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (chiếm 3%) giảm 24,19%*). Ngược lại, sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 5,91%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,32%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 4/2023 của khối doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,1%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 2,99%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 7,57%.

3. Đầu tư

Thực hiện Nghị quyết số 60/NĐ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định khóa XIII, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 4279/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 về việc phân bổ và giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023, theo đó tổng số kế hoạch năm 2023 cần phải thực hiện là hơn 8.916 tỷ đồng. Đến ngày 29/3, giá trị giải ngân vốn đầu tư công do tỉnh quản lý là hơn 1.430 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 16,04% so với kế hoạch vốn đầu tư do tỉnh giao; đạt 19,26% so với kế hoạch vốn đầu tư do Thủ tướng Chính phủ giao. Trong số 14 tỉnh, thành phố trong vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Bình Định thuộc nhóm 6 địa phương có tỷ lệ giải ngân cao hơn mức bình quân cả nước và dự kiến cả năm giải ngân trên 95% kế hoạch.

Trên cơ sở kế thừa những kết quả đạt được, trong năm 2023 tỉnh vẫn “mở luồng xanh” cho đầu tư công, tập trung đầu tư, nâng cấp các công trình trọng điểm trên địa bàn, kết cấu hạ tầng tiếp tục được khơi thông, tạo sự thông thoáng để thu hút đầu tư. Phấn đấu trong thời gian tới, Bình Định sẽ tự chủ ngân sách và phát triển thuộc nhóm dẫn đầu khu vực miền Trung như Nghị quyết Đại hội lần thứ XX Đảng bộ tỉnh đã đề ra.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4/2023 ước đạt 730,3 tỷ đồng, tăng 48,9% so tháng trước và tăng 20,2% so cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.870,4 tỷ đồng, tăng 27,7% so cùng kỳ năm 2022, đạt 21% kế hoạch năm, trong đó:

- Vốn Ngân sách cấp tỉnh đạt 1.055,5 tỷ đồng, tăng 11,1%, đạt 18,9%;
- Vốn Ngân sách cấp huyện đạt 670,8 tỷ đồng, tăng 76,3%, đạt 20%;
- Vốn Ngân sách cấp xã đạt 144,1 tỷ đồng, tăng 7,2%.

Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh

- Các dự án giao thông trọng điểm: Tuyến đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến – Diêm Vân; Tuyến đường kết nối từ trung tâm Thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại; Đường Điện Biên Phủ nối dài đến khu đô thị Diêm Vân; Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn; Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ; Xây dựng Tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong; đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi Ân Hảo Tây; đường vành đai khu Trung tâm phần mềm và công viên khoa học thuộc khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa...

- Một số dự án mới đang khởi công như: Xây dựng Tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D – Quốc lộ 19 mới (thời gian khởi công từ tháng 02/2023 đến tháng 12/2024); Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639), huyện Phù Cát; Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ Becamex Vsip Bình Định; Tuyến đường trục Đông – Tây kết nối với tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT 638), đoạn Km 137+580 – Km 143+787.

Các dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển của tỉnh Bình Định, góp phần kết nối các vùng trong tỉnh với các vùng lân cận được thông suốt, đồng thời thu hút được nguồn lực đầu tư mạnh từ bên ngoài vào đầu tư tại tỉnh.

4. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến 30/4/2023, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định đạt 96.950 tỷ đồng, tăng 12,8% so cùng kỳ và tăng 6,7% so với tháng 12 năm 2022.

Tổng dư nợ cho vay tính đến cuối tháng 4/2023 ước đạt 98.400 tỷ đồng, tăng 3,1% so cùng kỳ và tăng 2,5% so với tháng 12 năm 2022.

Ước đến 30/4/2023 nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 0,55% so với tổng dư nợ.

5. Thương mại, dịch vụ

Tháng 4/2023, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định cơ bản duy trì ổn định. Tháng 4 có những ngày lễ lớn như: Giỗ tổ Hùng Vương; kỷ niệm Ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, Quốc tế Lao động, người lao động được nghỉ nhiều ngày nên nhu cầu du lịch, vui chơi, giải trí, mua sắm phục vụ cho tiêu dùng tăng cao.

Bước vào mùa du lịch cao điểm năm nay, tỉnh triển khai nhiều chương trình sự kiện như: Lễ hội du lịch Bình Định năm 2023 “Quy Nhơn - Thiên đường biển - Rực rỡ sắc màu”; Triển lãm ảnh nghệ thuật “Du lịch Bình Định rực rỡ sắc màu”; Lễ hội khinh khí cầu năm 2023; Lễ hội đường phố Quy Nhơn – Bình Định năm 2023; Hội thi đầu bếp giỏi năm 2023;... tạo sân chơi hấp dẫn, điểm nhấn thu hút khách du lịch. Ngoài ra, Bình Định chủ động Hợp tác phát triển về du lịch với các địa phương trong và ngoài nước, trong đó có Kế hoạch tổ chức Hội nghị quảng bá, xúc tiến du lịch giữa tỉnh Bình Định và tỉnh Đắk Lắk; giữa tỉnh Bình Định và các tỉnh, thành phố khu vực Đông Bắc (Thái Bình, Quảng Ninh, Nam Định, Hải Phòng,...), giữa tỉnh Bình Định và tỉnh Ninh Bình,...; mở rộng các loại hình và sản phẩm du lịch.

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2023 ước tính đạt 6.645,6 tỷ đồng, tăng 2,2% so với tháng trước, tăng 16,9% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.134,7 tỷ đồng, tăng 13,2% so với tháng trước, tăng 48,5% so với cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ lữ hành ước đạt 12,7 tỷ đồng, tăng 33,4% so với tháng trước và tăng 35,3% so với cùng kỳ. Dịp lễ 30/4 và 1/5, tại tỉnh Bình Định diễn ra hàng loạt chương trình, lễ hội phục vụ du khách và người dân. Hiện nay, các cơ sở lưu trú đã hoàn thành việc duy tu,

bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất đảm bảo đem lại dịch vụ tốt nhất, tiện ích nhất. Tổ chức các chương trình marketing tham gia các sự kiện ở các nơi để quảng bá, tổ chức xúc tiến cho du lịch Bình Định, mọi thứ đã sẵn sàng cho mùa du lịch bùng nổ tại thành phố Quy Nhơn.

Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 33.150,4 tỷ đồng, tăng 15,1% so với cùng kỳ. Tháng 4 năm 2023 trên địa bàn tỉnh có nhiều chương trình kích cầu, kết nối, xúc tiến thương mại được triển khai. Tại các hệ thống siêu thị nhiều chương trình khuyến mãi, kích cầu giúp người tiêu dùng tiếp cận hàng hóa chất lượng, giá cả phù hợp đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân. Dự kiến trong quý II/2023, các doanh nghiệp đi vào ổn định, việc làm và thu nhập của người lao động được cải thiện, sức tiêu dùng hàng hóa dịch vụ sẽ tăng lên đáng kể vào những tháng tiếp theo.

Xét theo ngành hàng, doanh thu bán lẻ hàng hóa 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 27.007 tỷ đồng, tăng 14,7% so cùng kỳ, chiếm 81,5% trong tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Trong đó: Hàng lương thực, thực phẩm tăng 12,3% so với cùng kỳ và cũng là ngành chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng mức bán lẻ (*chiếm 47,1%*).

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 4.016 tỷ đồng, tăng 21,5% so cùng kỳ, trong đó, ngành ăn uống chiếm tỷ trọng cao nhất, ước đạt 3.414,1 tỷ đồng, tăng 19,8%, dịch vụ lưu trú đạt 601,9 tỷ đồng, tăng 32,3%;

Doanh thu dịch vụ lữ hành 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 33,3 tỷ đồng, tăng 28,5% so cùng kỳ;

Nhóm ngành dịch vụ khác 4 tháng đầu năm 2023 đạt 2.094,1 tỷ đồng, tăng 9,2% so với cùng kỳ.

Trong những tháng tiếp theo tỉnh tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; “Người Bình Định ưu tiên dùng hàng Bình Định”; triển khai phương án hỗ trợ người dân đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, nhất là các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tại địa phương. Tỉnh cũng chỉ đạo các cấp, các ngành thường xuyên thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường. Đặc biệt là đối với việc bình ổn giá cả thị trường. Tăng cường phát triển các trung tâm thương mại lớn tại các địa phương và các điểm dân cư tập trung gắn với đẩy

manh phát triển thương mại điện tử nhằm tác động lan tỏa phát triển hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh, kết nối cung cầu hàng hóa đảm bảo phục vụ nhu cầu đời sống nhân dân trong tỉnh.

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Năm 2023 là một năm khó khăn cho hoạt động xuất, nhập khẩu khi nền kinh tế trên thế giới được dự báo lạm phát cao, nhiều khả năng suy thoái... kéo theo sức mua, tiêu dùng toàn cầu giảm, đơn hàng xuất khẩu của nhiều ngành hàng chủ lực đã giảm mạnh. Các doanh nghiệp đang rất khó khăn trong việc ký kết hợp đồng với đối tác. Việc thiếu hụt đơn hàng, sản xuất khó khăn, chi phí sản xuất ngày càng gia tăng gây áp lực cho doanh nghiệp. Đa số các doanh nghiệp xuất khẩu còn hợp đồng được ký từ năm 2022, lượng hàng tồn bên các thị trường đối tác còn quá cao nên xuất khẩu gặp rất nhiều khó khăn trong các tháng đầu năm 2023.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 4 ước đạt 170,5 triệu USD, giảm 6,9% so tháng trước và giảm 14,1% so cùng kỳ; 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 628,7 triệu USD, giảm 11% so cùng kỳ.

a. Xuất khẩu

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 4/2023 ước đạt 140,3 triệu USD, giảm 7,7% so với tháng trước và giảm 14,7% so cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 512,9 triệu USD, giảm 10,7% so với cùng kỳ (*đạt 32,0% kế hoạch năm 2023*).

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu, có 5 nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu chiếm 88,2% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; sản phẩm từ chất dẻo; gỗ; sản phẩm gỗ và hàng dệt, may.

- Năm 2023, nền kinh tế tỉnh Bình Định nói chung cũng như xuất khẩu hàng thủy sản nói riêng đã xuất hiện những khó khăn, thách thức trước bối cảnh thị trường xuất khẩu có nhiều bất lợi do lạm phát tại nhiều quốc gia vẫn còn ở mức cao. Nếu như vào thời điểm này năm ngoái, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đã ký được nhiều đơn hàng xuất khẩu, nhưng nay xuất cầm chừng chờ đơn hàng. Hàng thủy hải sản ước xuất khẩu 35,8 triệu USD, giảm 34,7% so cùng kỳ, chiếm 7% kim ngạch xuất khẩu. Hàng thủy sản Bình Định xuất khẩu đến 39 thị trường, thị trường Mỹ là thị trường chủ lực.

- Sản phẩm từ chất dẻo ước đạt 66,8 triệu USD, giảm 22,3% so cùng kỳ, các công ty sản xuất bàn ghế nhựa giả mây có dấu hiệu bão hòa và chững lại do người dân các nước thắt chặt chi tiêu vì lạm phát tăng cao.

- Hàng dệt may ước đạt 96,6 triệu USD, tăng 8,3% so cùng kỳ. Các doanh nghiệp tại Bình Định chủ yếu là xuất khẩu cho các thị trường ổn định như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Đài Loan. Các đơn hàng vẫn còn từ năm 2022 đến hết quý I/2023, nên khả năng các tháng quý II/2023, thị trường còn nhiều biến động và khó khăn

Sản phẩm gỗ ước đạt 146,3 triệu USD, giảm 30% so cùng kỳ. Do dự kiến lĩnh vực nhà ở tại Mỹ có thể sẽ không tăng trong năm 2023, khiến nhu cầu tiêu thụ đồ nội thất bằng gỗ của Mỹ giảm, là yếu tố chính khiến hoạt động xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Mỹ sẽ chậm lại trong năm 2023. Dự báo các doanh nghiệp ngành chế biến gỗ xuất khẩu ở Bình Định càng thêm khó khăn; đơn hàng bị thiếu, nên các doanh nghiệp sản xuất cầm chừng đến kỳ nghỉ hè của ngành chế biến gỗ.

Bốn tháng đầu năm 2023, các mặt hàng xuất khẩu trực tiếp của Bình Định ước đạt 511,4 triệu USD, đã đến 82 quốc gia và vùng lãnh thổ trên 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 198,8 triệu USD, chiếm 38,9% so kim ngạch xuất khẩu trực tiếp; Châu Âu đạt 102,4 triệu USD, chiếm 20%; Châu Mỹ đạt 199,9 triệu USD, chiếm 39,1%, chủ yếu xuất khẩu thị trường Mỹ.

b. Nhập khẩu

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 4/2023 ước đạt 30,2 triệu USD, giảm 2,9% so với tháng trước và giảm 11,6% so cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 115,8 triệu USD, giảm 11,9% so cùng kỳ.

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu, có 6 nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu chiếm 84,7% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; thức ăn gia súc và nguyên liệu; gỗ và sản phẩm gỗ; vải các loại; nguyên phụ liệu dệt may; máy móc thiết bị.

Trong đó, nhập khẩu nguyên liệu dùng cho chế biến thủy sản đạt 33,2 triệu USD, giảm 1,2%; thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 6,6 triệu USD, giảm 55,7%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,3 triệu USD, giảm 52,1%; vải các loại đạt 18,4 triệu USD,

tăng 21,5%; nguyên phụ liệu dệt may đạt 23,4 triệu USD, giảm 13,7%; máy móc thiết bị đạt 8,2 triệu USD, giảm 4,7%.

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

a. Vận tải hành khách

Năm nay, ngày nghỉ giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 Âm lịch tiếp nối với dịp nghỉ lễ Ngày giải phóng Miền Nam 30/4 và Ngày Quốc tế lao động 1/5. Kỳ nghỉ lễ sẽ kéo dài 5 ngày liên tục, từ ngày 29/4/2023 đến hết ngày 03/5/2023, nên nhu cầu đi lại của người dân trong kỳ nghỉ lễ này sẽ tăng mạnh. Để đảm bảo việc đi lại của người dân được thuận lợi, an toàn nhất, tại các Bến xe trong tỉnh đã chủ động các phương án điều hành sát với diễn biến thực tế, đảm bảo tốt an ninh trật tự... nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu đi lại của nhân dân và tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị vận tải hoạt động trên các bến xe. Đồng thời, phối hợp chặt chẽ với lực lượng chức năng, tăng cường kiểm tra, giám sát, siết chặt kỷ cương trong việc thực hiện các quy định, thể lệ vận tải và đảm bảo chất lượng phục vụ hành khách. Ngành vận tải hàng hóa của Tỉnh vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Việc giá xăng dầu biến động nhiều trong thời gian qua đã ảnh hưởng tới giá cả và sản lượng của ngành vận tải.

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 4/2023 ước đạt 3.348,8 nghìn hành khách, luân chuyển 328,1 triệu HK.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 5,7%, luân chuyển tăng 5,2%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 29%, luân chuyển tăng 27,8%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 12.948,9 nghìn hành khách, luân chuyển 1.263,2 triệu HK.km; so cùng kỳ vận chuyển tăng 33,1%, luân chuyển tăng 31,9%.

b. Vận tải hàng hóa

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 4/2023 ước đạt 2.972,7 nghìn tấn, luân chuyển 415,6 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 1,7%, luân chuyển tăng 1,3%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 15,7%, luân chuyển tăng 10,4%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 11.095,8 nghìn tấn, luân chuyển 1.576,8 triệu tấn.km; so cùng kỳ vận chuyển tăng 8,6%, luân chuyển tăng 7,1%.

Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 4 năm 2023 ước đạt 990 nghìn TTQ, tăng 0,7% so với tháng trước, giảm 22,4% so với cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, ước đạt 3.527,1 nghìn TTQ, giảm 24% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân hàng hóa thông qua cảng biển sụt giảm là do hoạt động thương mại và xuất nhập khẩu hàng hóa trong nước tiếp tục chịu ảnh hưởng tiêu cực do ảnh hưởng của cuộc xung đột Nga-Ukraina, lạm phát các nước Châu Âu, Châu Mỹ tăng cao, thị trường xuất khẩu gặp khó khăn. Đứng trước khó khăn và thách thức của ngành cảng biển, các doanh nghiệp kinh doanh cảng cần chủ động áp dụng các giải pháp, chính sách linh hoạt trong công tác thị trường, để duy trì tốt hoạt động sản xuất kinh doanh.

c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 4/2023 ước đạt 876,5 tỷ đồng, tăng 12,6% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 143,4 tỷ đồng, tăng 35,5%; vận tải hàng hóa đạt 473 tỷ đồng, tăng 13,1%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 257,8 tỷ đồng, tăng 2,2%; bưu chính, chuyển phát đạt 2,3 tỷ đồng, tăng 9,8%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 3.403,4 tỷ đồng, tăng 10,5% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 544,3 tỷ đồng, tăng 36,1%; vận tải hàng hóa đạt 1.837,8 tỷ đồng, tăng 7,9%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 1.012,5 tỷ đồng, tăng 4,5%; bưu chính, chuyển phát đạt 8,8 tỷ đồng, tăng 7,9%.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

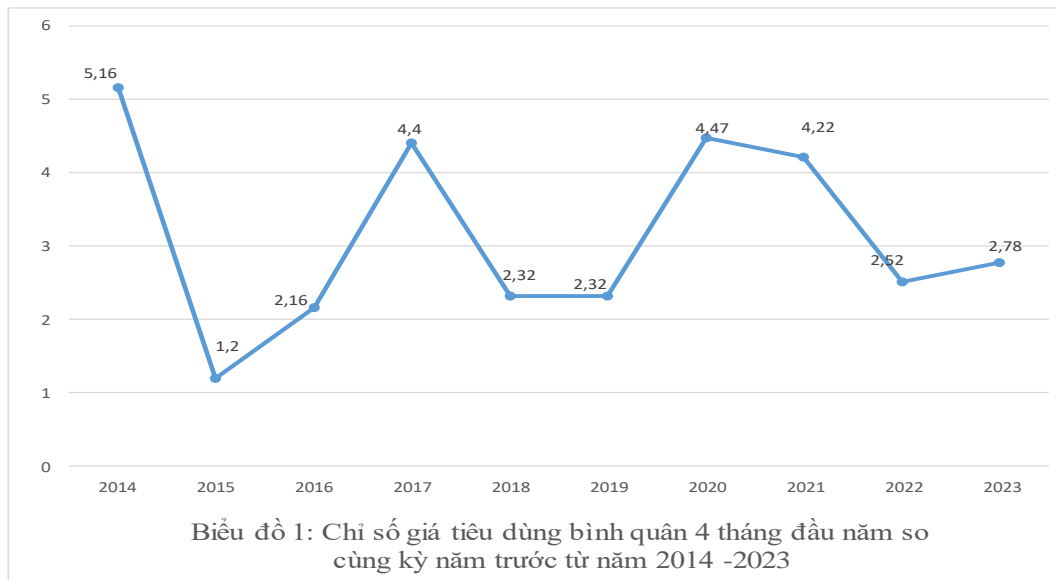
Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh Bình Định tháng 4 năm 2023 giảm 0,28% so tháng trước, tăng 1,67% so với cùng kỳ năm trước, tăng 0,17% so với tháng 12 năm trước, bình quân 4 tháng đầu năm 2023 tăng 2,78% so với cùng kỳ.

So với tháng trước, có 4/11 nhóm giảm giá: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,75%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,46%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,2%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 0,12%. Ngược lại, có 2 nhóm tăng giá là nhóm giao thông tăng 0,43%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,03%. Các nhóm có chỉ số ổn định là nhóm đồ uống và thuốc

lá; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông; nhóm giáo dục và nhóm hàng hóa và dịch vụ khác.

Nguyên nhân làm chỉ số CPI tháng 4 năm 2023 giảm so với tháng trước: giảm nhiều nhất là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,75% do giá nhóm thực phẩm giảm 1,28%; Tiếp theo là nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,46%; trong đó, ảnh hưởng nhóm may mặc giảm 0,72%; cụ thể, vải các loại giảm 4,12%. Liên Bộ Tài chính – Công thương điều chỉnh vào ngày 21/4/2023 giảm giá dầu hỏa 790 đồng/lít; bên cạnh đó, giá gas giảm 44.000 đồng/bình 12 kg đã tác động đến chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 0,12%.

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ bình quân 4 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ tăng 2,78%, có mức tăng cao thứ 5 trong vòng 10 năm từ 2014-2023.



Các nhóm hàng hóa chính tác động đến chỉ số giá CPI bình quân 4 tháng đầu năm 2023:

Thứ nhất: Nhóm Giáo dục tăng 6,9%, chịu tác động của nhóm đồ dùng học tập và văn phòng tăng 2,14%, trong đó sản phẩm từ giấy tăng 4,68%; bút viết các loại tăng 4,36%; văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác tăng 2,06%. Bên cạnh đó dịch vụ giáo dục tăng 7,57%.

Thứ hai: Nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,14% chịu tác động bởi nhóm lương thực tăng 5,91%; trong đó: gạo tăng 4,9%; bột mỳ và ngũ cốc khác tăng 11,17%; lương thực chế biến tăng 6,3%. Nhóm thực phẩm tăng 4,73%; trong đó, thịt gia súc tăng 1,55%; thịt gia cầm tăng 12,46%; trứng các loại tăng 17,04%;

thủy sản tươi sống tăng 6,64%; các loại đậu và hạt tăng 4,9%; rau tươi, khô và chế biến tăng 8,64%; quả tươi, chế biến tăng 4,5%.

Thứ ba: Nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 4,04%, chịu tác động của nhóm đồ uống không cồn tăng 3,18%; rượu bia tăng 5,1%; thuốc hút tăng 3,59%.

Thứ tư: Nhóm May mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,85%, chịu tác động của nhóm may mặc tăng 3,68%; may mặc khác và mũ nón tăng 2,74%; giày, dép tăng 0,6%.

Thứ năm: Nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 1,97%, tác động tăng bởi nhóm vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 5,9%; nước sinh hoạt và dịch vụ khác liên quan tăng 8,57%; điện và dịch vụ điện tăng 7,02%.

Thứ sáu: Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,64%, chịu ảnh hưởng của thiết bị dùng trong gia đình tăng 1,73%; đồ dùng trong nhà tăng 1,61%; dịch vụ trong gia đình tăng 2,24%.

6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá vàng tại địa phương tháng 04 năm 2023 bình quân 5.421 ngàn đồng/chi, tăng 0,58% so với tháng trước, do giá vàng thế giới tăng. Bình quân 4 tháng năm 2023 giá vàng giảm 1,7%.

Giá đô la Mỹ tại địa phương bình quân tháng 04 năm 2023 là 23.622 VND/USD, giảm 0,9% so tháng trước. Bình quân 4 tháng năm 2023 giá đô la Mỹ tăng 3,45%.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Y tế

- Trong tháng, ngành Y tế tỉnh Bình Định tiếp tục tuyên truyền người dân phòng, chống dịch bệnh Covid-19, sốt xuất huyết, tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 bằng nhiều hình thức. Tiếp tục thực hiện kế hoạch triển khai tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn tỉnh cho các đối tượng và kế hoạch tiêm bổ sung, nhắc lại vắc xin phòng Covid-19; Tổ chức giám sát tình hình bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng và các bệnh truyền nhiễm khác tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Giám sát các trường hợp viêm phổi nặng nghi do virus gây ra.

- *Tình hình dịch bệnh Covid-19*: từ 15/03/2023 đến ngày 14/04/2023, toàn tỉnh ghi nhận 01 ca mắc bệnh Covid-19, không có trường hợp tử vong. Lũy kế từ lúc

phát hiện dịch trên địa bàn tỉnh đến nay có 141.304 ca; tử vong 317 ca.

- *Bệnh sốt xuất huyết*: Trong tháng ghi nhận 233 ca mắc mới, lũy kế bốn tháng đầu năm ghi nhận 983 ca mắc mới, tăng 1.160,3% (+905 ca) so với cùng kỳ năm trước; không có trường hợp tử vong, bằng năm 2022. Trong tháng phát hiện và xử lý 15 ổ dịch sốt xuất huyết, lũy kế bốn tháng đầu năm phát hiện và xử lý 44 ổ dịch sốt xuất huyết, giảm 12% (-06 ổ dịch) so với cùng kỳ năm trước.

- *Bệnh tay - chân - miệng*: Trong tháng ghi nhận 01 ca mắc mới, lũy kế bốn tháng đầu năm ghi nhận 03 ca mắc mới, tăng 200% (+02 ca) so với cùng kỳ năm trước.

- *Bệnh Cúm A/H5N1, Cúm A/H7N9 và các bệnh cúm gia cầm*: Trong tháng không ghi nhận trường hợp mắc bệnh. Lũy kế bốn tháng đầu năm 2023 ghi nhận 01 trường hợp, tăng 01 trường hợp so với cùng kỳ năm trước.

- *Bệnh sốt phát ban nghi sởi/sởi/rubella, bệnh ho gà, bạch hầu, bệnh dại, phòng dại*: Từ đầu năm đến nay không ghi nhận trường hợp nào.

- *Tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm*: Trong tháng không có trường hợp ngộ độc thực phẩm.

7.2. Giáo dục

Ngày 24/3, tại Quảng Ninh đã tổng kết Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia học sinh trung học, năm học 2022 - 2023. Cuộc thi này đã thu hút 150 dự án của học sinh đến từ 63 tỉnh, thành trong cả nước. Đoàn Bình Định tham gia 02 dự án và đều đoạt giải xuất sắc.

Ngày 26/3, chung kết kỳ thi “Bài giảng và bài viết về Toán học, mang tên Hoàng Tụy” lần thứ 2 năm 2023 dành cho giáo viên phổ thông môn Toán, sinh viên các trường đại học cũng như các độc giả khác đã diễn ra tại Hà Nội. Thầy giáo Nguyễn Hữu Tâm, giáo viên Toán Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn - tỉnh Bình Định, là một trong 8 tác giả, nhóm tác giả xuất sắc trong cả nước dự thi chung khảo và đã đoạt giải nhất kỳ thi với bài giảng “Bổ đề hai đoạn thẳng và một số ứng dụng”.

Kỳ thi Olympic Toán học toàn quốc lần thứ 29 năm 2023 diễn ra tại trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế) từ ngày 4 đến ngày 8/4. Bình Định có 6 sinh viên Trường Đại học Quy Nhơn tham dự kỳ thi với 02 môn thi Đại số và giải tích và đã đoạt 6 giải nhì và 4 giải ba, trong đó có 4 sinh viên thi 2 nội dung.

7.3. Văn hóa, thể dục và thể thao

Chào mừng kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (26/3/1931 – 26/3/2023), kỷ niệm 77 năm Ngày Thể thao Việt Nam (27/3/1946 – 27/3/2023); kỷ niệm 48 năm Ngày giải phóng tỉnh Bình Định (31/3/1975 – 31/3/2023), tiến tới kỷ niệm 48 năm Ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất đất nước. Ban Tổ chức Giải việt dã tỉnh Bình Định năm 2023 đã tổ chức giải vào ngày 25/3, tham gia giải với gần 500 VĐV tham gia.

Ngày 04/4, tại TP Quy Nhơn, Sở Văn hóa và Thể thao tổ chức khai mạc lớp tập huấn bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ huấn luyện viên võ thuật tổng hợp quốc gia năm 2023. Lớp tập huấn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho gần 200 huấn luyện viên và lực lượng trọng tài.

Giải vô địch cờ tướng đồng đội quốc gia năm 2023 diễn ra từ ngày 3/4 đến ngày 10/4, đoàn Bình Định đã giành được 3 huy chương vàng, 4 huy chương bạc, 4 huy chương đồng.

Ngày 15/4, tại Hà Nội diễn ra Hội nghị quảng bá xúc tiến du lịch giữa tỉnh Bình Định và Hà Nội năm 2023. Đây là cơ hội để đẩy mạnh kích cầu du lịch nội địa mà cụ thể là thu hút khách du lịch phía Bắc đến với Bình Định trong thời gian đến.

7.4. Tai nạn giao thông

Trong tháng 4/2023 (từ ngày 15/3/2023 đến ngày 14/4/2023) trên địa bàn tỉnh xảy ra 14 vụ tai nạn giao thông, làm chết 8 người, bị thương 13 người. So với tháng trước số vụ tăng 55,6% (+5 vụ), số người chết tăng 14,3% (+1 người) và số người bị thương tăng 116,7% (+7 người).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 5.031 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 8 tỷ đồng, tạm giữ 1.220 lượt phương tiện, tước giấy phép lái xe có thời hạn 769 trường hợp.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 43 vụ tai nạn giao thông, làm chết 31 người, bị thương 32 người. So với cùng kỳ số vụ giảm 8,5% (-4 vụ), số người chết giảm 27,9% (-12 người) và số người bị thương tăng 77,8% (+14 người).

7.5. Tình hình môi trường

a. Vi phạm môi trường

Trong tháng 4/2023, toàn tỉnh xảy ra 07 vụ vi phạm môi trường (*trong đó: 04 vụ khai thác khoáng sản trái phép tại huyện Tuy Phước; 01 vụ ô nhiễm tiếng ồn và 01 vụ ô nhiễm môi trường tại TP. Quy Nhơn và 01 vụ phá rừng*), tăng 16,7% (+01 vụ) so với tháng trước, tăng 133,3% (+04 vụ) so với cùng kỳ năm trước; số vụ vi phạm đã xử lý là 07 vụ, tăng 16,7% (+01 vụ) so với tháng trước, tăng 250% (+05 vụ) so với cùng kỳ năm trước; xử phạt 140 triệu đồng, tăng 382,8% (+111 triệu đồng) so với tháng trước, tăng 140 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế bốn tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh Bình Định đã xảy ra 23 vụ vi phạm môi trường, tăng 9,5% (+02 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử lý 22 vụ, giảm 8,3% (-2 vụ); đã xử phạt 239,8 triệu đồng, giảm 28,5% (-95,4 triệu đồng).

b. Tình hình thiên tai

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh Bình Định thời tiết thuận lợi không xảy ra thiệt hại thiên tai, giảm 01 vụ so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế bốn tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 01 vụ thiên tai, giảm 66,7% (-02 vụ) so với cùng kỳ năm trước.

c. Tình hình khác

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 01 vụ cháy khu vực rừng trồng trên địa bàn Phường Đống Đa, TP. Quy Nhơn, thiệt hại khoảng 4.000m² thực bì, nguyên nhân đang điều tra./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH & PBTTHK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 13 tháng 4 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hằng năm			
- Lúa			
Lúa đông xuân	47.603,6	46.881,6	98,5
Lúa hè thu	5.810,0	2.999,0	51,6
- Các loại cây hằng năm khác			
Cây ngô	2.212,1	2.319,2	104,8
Cây lạc	8.258,2	8.520,9	103,2
Rau các loại	5.778,0	5.696,7	98,6
Đậu các loại	1.150,5	1.150,1	100,0

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 và 4 tháng năm 2023

Đơn vị tính: %

	Tháng 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Tháng 4 năm 2023 so với tháng 3 năm 2023	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
TOÀN NGÀNH	103,06	104,30	102,19	101,27
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	102,25	106,56	101,10	96,09
07. Khai thác quặng kim loại	133,01	57,72	86,77	70,08
08. Khai khoáng khác	99,60	112,19	102,10	101,57
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	103,33	104,09	102,68	101,53
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	110,96	103,13	114,16	107,67
11. Sản xuất đồ uống	110,27	120,47	114,20	105,40
13. Dệt	83,04	94,99	76,88	79,73
14. Sản xuất trang phục	132,51	98,60	120,18	119,78
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	170,87	125,04	93,64	122,11
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	147,60	82,13	100,70	129,49
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	79,19	96,40	63,00	72,59
18. In, sao chép bản ghi các loại	94,55	102,39	96,90	106,50
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	119,68	112,60	80,88	109,32
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	113,73	113,05	134,10	124,41
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	104,96	105,66	157,88	109,60
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	113,04	105,33	121,67	113,37
24. Sản xuất kim loại	121,79	92,72	99,60	116,32
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	51,21	194,71	111,18	76,57
27. Sản xuất thiết bị điện	134,62	102,86	62,07	90,23
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	98,52	117,96	104,70	102,79
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	113,52	34,16	34,03
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	84,56	92,07	71,75	80,56
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	100,00	-	131,25
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	106,58	87,00	111,46	73,13
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	99,66	106,61	96,99	98,73
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	99,66	106,61	96,99	98,73
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,03	103,32	102,30	104,09
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,01	103,45	97,79	101,92
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	108,68	103,15	108,63	106,97

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 và 4 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 4 năm 2023		4 tháng năm
		tháng 3	tháng 4	4 tháng	so với (%)		2023 so
		năm	năm	năm	tháng 3	cùng kỳ	2023 so
		2023	2023	2023	năm 2023	năm 2022	năm 2022 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	693	400	4.779	57,77	86,85	63,59
Đá xây dựng khác	M3	121.024	136.833	461.567	113,06	103,50	101,34
Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Tấn	2.217	2.035	7.356	91,79	77,73	92,52
Tôm đông lạnh	Tấn	94	80	349	85,11	77,67	72,56
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	2.268	3.012	10.534	132,8	123,75	93,20
Tinh bột sắn	Tấn	13.143	11.557	44.450	87,93	106,49	124,46
Thức ăn cho gia súc	Tấn	122.938	125.991	475.910	102,48	114,33	105,25
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	42.687	43.980	163.430	103,03	132,91	120,59
Bia đóng chai	1000 lít	4.704	5.850	19.052	124,36	125,94	108,97
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.282	1.300	4.733	101,4	115,04	107,25
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	1.605	1.685	5.835	104,98	126,60	122,76
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	1.853	2.267	5.965	122,34	68,06	72,27
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối	1000 cái	326	309	1.238	94,79	76,87	79,72
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.545	3.293	16.445	92,89	98,47	118,59
Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1000 cái	413	400	1.276	96,85	540,54	156,37
Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dẫn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1000 cái	5.311	5.600	18.442	105,44	125,81	110,77
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	117	146	360	124,79	93,59	122,03
Vỏ bảo, dăm gỗ	Tấn	223.913	177.231	752.667	79,15	101,85	136,97
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhân)	1000 chiếc	2.273	2.191	8.909	96,39	63,00	72,59
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1.561	1.600	5.961	102,50	96,97	106,50
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	2	2	6	100,00	100,00	100,00
Ôxy	Tấn	131	129	422	98,47	98,47	80,53
Titan ôxít	Tấn	490	425	1.076	86,73	63,53	80,72
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	3.683	4.532	16.123	123,05	87,10	118,34
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	582	698	2.239	119,93	173,20	139,94
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	3.135.382	3.204.127	12.359.065	102,19	117,65	110,87
Thuốc nước để tiêm	Lít	10.468	13.871	46.087	132,51	60,59	66,75

3. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 và 4 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 4 năm 2023		4 tháng năm
		tháng 3	tháng 4	4 tháng	so với (%)		2023 so
		năm	năm	năm	tháng 3	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2023	2023	2023	năm 2023	năm 2022	năm 2022 (%)
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	25	23	86	92,00	60,53	65,65
Ống tuyp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	588	737	2.365	125,34	243,23	118,49
Tấm, phiến, màng, lò và dải khò bằng plastic loại	Tấn	131	99	447	75,57	99,00	106,94
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	8.889	10.256	33.089	115,38	110,30	92,78
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	2.259	2.470	8.127	109,34	133,44	122,88
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	15.949	18.066	66.358	113,27	108,58	108,02
Đá ốp lát	M2	258.904	267.829	986.293	103,45	121,45	113,89
Gang thỏi hợp kim; Gang kính	Tấn	354	306	842	86,44	93,58	89,86
Ống bằng sắt, thép có nối khác	Tấn	38	40	205	105,26	111,11	161,42
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	208	327	909	157,21	242,22	29,19
Cấu kiện thép và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	6.873	10.945	30.778	159,25	210,89	105,41
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	20	22.150	45.186	110.750,00	61,75	40,07
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần với công suất không quá 125 W	Cái	38	39	131	102,63	61,90	90,34
Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn dùng để gia công gỗ	Cái	17	19	67	111,76	73,08	78,82
Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	26	32	97	123,08	152,38	138,57
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	565.861	502.541	2.207.279	88,81	65,86	79,72
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	338.187	303.592	1.234.814	89,77	66,79	76,76
Ghế nhựa giả mây	Chiếc	45.543	38.645	148.770	84,85	100,91	73,88
Bàn nhựa giả mây	Chiếc	17.057	13.700	45.610	80,32	101,28	73,11
Hương cây	1000 thẻ	6	6	25	100,00	-	131,58
Điện sản xuất	Triệu KWh	188	204	752	108,51	98,55	99,73
Điện thương phẩm	Triệu KWh	177	185	691	104,52	92,50	95,05
Nước uống được	1000 m3	2.803	2.900	11.085	103,46	97,81	101,92

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 4 và 4 tháng năm 2023

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 4 năm 2023 so với tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
TOÀN NGÀNH	97,94	98,47	97,65
Phân theo ngành công nghiệp cấp I			
Khai khoáng	100,39	90,49	82,28
Công nghiệp chế biến, chế tạo	97,77	98,20	97,57
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,08	105,91	104,64
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,29	104,32	102,19
Phân theo ngành công nghiệp cấp II			
Khai thác quặng kim loại	100,00	78,06	68,14
Khai khoáng khác	100,61	99,40	93,18
Sản xuất chế biến thực phẩm	98,87	102,92	104,32
Sản xuất đồ uống	99,87	106,18	104,69
Dệt	102,63	99,00	100,98
Sản xuất trang phục	98,50	112,48	113,80
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,10	115,69	115,05
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	98,74	112,35	109,55
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	99,66	94,79	89,95
In, sao chép bản ghi các loại	102,94	111,82	109,77
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	101,15	106,45	116,14
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	98,12	100,68	102,98
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	102,08	61,25	36,90
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,21	105,03	101,43
Sản xuất kim loại	100,00	80,77	77,78
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,13	75,81	86,51
Sản xuất thiết bị điện	100,00	83,33	80,00
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	87,10	90,00
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	75,00	70,59
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	95,25	84,20	83,32
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,08	105,91	104,64
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,84	98,90	98,69
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	95,58	95,42
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Doanh nghiệp Nhà nước	100,24	99,90	99,74
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,66	97,01	95,99
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	98,75	107,57	107,84

5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4 và 4 tháng năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	490.608	730.339	1.870.384	21,0	127,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	281.818	441.819	1.055.451	18,9	111,1
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	99.441	107.881	374.313	10,8	104,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	96.333	84.561	327.541	10,7	101,5
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	129.714	283.007	502.849	30,1	159,7
- Vốn nước ngoài (ODA)	12.125	19.383	50.817	29,8	289,6
- Xổ số kiến thiết	9.860	6.322	44.847	37,4	142,3
- Vốn khác	30.678	25.226	82.625	61,4	36,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	172.333	215.910	670.806	20,0	176,3
- Vốn cân đối ngân sách huyện	72.334	75.880	403.845	15,5	235,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	67.321	70.112	368.540	15,0	231,6
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	73.664	115.774	202.514	27,6	168,9
- Vốn khác	26.335	24.256	64.447	-	72,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	36.457	72.610	144.127	-	107,2
- Vốn cân đối ngân sách xã	18.669	47.356	79.963	-	100,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	17.666	25.998	56.515	-	103,8
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	9.877	20.113	41.561	-	142,5
- Vốn khác	7.911	5.141	22.603	-	87,0

6. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 30 tháng 4 năm 2023	Ước tính đến ngày 30 tháng 4 năm 2023 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2022	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	96.950	106,7	112,8
2. Tổng dư nợ cho vay	98.400	102,5	103,1
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0,55	-	-

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 4 và 4 tháng năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Cộng dồn 4 tháng năm 2023		Ước tính tháng 4 năm 2023 so với (%)		Cộng dồn 4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	8.042.009,8	8.349.507,2	33.150.416,4	100,0	103,8	120,5	115,1
Phân theo ngành kinh tế							
Thương nghiệp	6.505.030,8	6.645.587,2	27.006.963,4	81,5	102,2	116,9	114,7
Khách sạn, nhà hàng	1.002.135,0	1.134.753,0	4.016.023,0	12,1	113,2	148,5	121,5
Du lịch lữ hành	9.524,0	12.708,0	33.350,0	0,1	133,4	135,3	128,5
Dịch vụ	525.320,0	556.459,0	2.094.080,0	6,3	105,9	119,4	109,2

8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 4 và 4 tháng năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng năm 2023	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.505.030,8	6.645.587,2	27.006.963,4	116,9	114,7
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	3.006.586,6	3.039.628,1	12.724.811,5	112,0	112,3
Hàng may mặc	284.990,7	293.987,7	1.268.052,1	99,1	102,5
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	675.320,3	683.120,5	2.908.113,4	100,6	103,7
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	56.469,9	57.510,7	241.054,3	96,9	100,5
Gỗ và vật liệu xây dựng	498.011,0	518.927,5	2.039.501,8	132,6	128,3
Ô tô các loại	22.125,5	22.332,8	95.006,1	114,6	122,2
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	161.377,2	158.572,0	700.087,8	92,7	97,4
Xăng, dầu các loại	1.117.854,8	1.178.495,2	4.326.988,9	152,8	137,1
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	229.904,8	226.956,8	813.525,9	143,9	133,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	95.973,2	101.052,7	451.489,4	88,6	93,2
Hàng hóa khác	238.079,9	242.553,1	980.803,0	109,8	107,6
SC xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	118.336,9	122.450,1	457.529,2	133,6	119,2

**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 4 và 4 tháng năm 2023**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng năm 2023	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.002.135,0	1.134.753,0	4.016.023,0	148,5	121,5
Dịch vụ lưu trú	145.968,0	181.497,0	601.919,0	157,5	132,3
Dịch vụ ăn uống	856.167,0	953.256,0	3.414.104,0	146,9	119,8
Du lịch lữ hành	9.524,0	12.708,0	33.350,0	135,3	128,5
Dịch vụ tiêu dùng khác	525.320,0	556.459,0	2.094.080,0	119,4	109,2

10. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Cộng dồn 4 tháng năm 2023		Ước tính tháng 4 năm 2023 so với (%)		Cộng dồn 4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	152.006	140.313	512.855	100,0	92,3	85,3	89,3
Kinh tế Nhà nước	7.748	4.500	14.293	2,8	58,1	371,6	116,9
Kinh tế tư nhân	124.918	119.159	439.097	85,6	95,4	81,2	87,5
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	19.340	16.654	59.465	11,6	86,1	100,9	98,2
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	9.529	9.426	35.759	7,0	98,9	58,6	65,3
Hàng rau quả	424	300	1.376	0,3	70,8	-	1.323,1
Gạo	7.748	4.500	14.293	2,8	58,1	371,6	116,9
Sắn và các sản phẩm từ sắn	14.378	9.442	31.416	6,1	65,7	140,2	194,6
Quặng và khoáng sản khác	2.747	2.720	9.024	1,8	99,0	67,9	65,3
Sản phẩm từ chất dẻo	17.471	20.744	66.812	13,0	118,7	99,3	77,7
Gỗ	34.003	25.672	106.685	20,8	75,5	87,4	121,0
Sản phẩm gỗ	41.678	36.783	146.256	28,5	88,3	63,3	70,0
Hàng dệt, may	22.385	28.783	96.580	18,8	128,6	108,1	108,3
Giày dép các loại	320	523	1.128	0,2	163,4	179,7	74,0
Sản phẩm từ sắt thép	108	30	214	-	27,8	19,4	52,7
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	36	30	68	-	83,3	-	54,0
Hàng hoá khác	1.179	1.360	3.244	0,7	115,4	150,1	101,4

11. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Cộng dồn 4 tháng năm 2023		Ước tính tháng 4 năm 2023 so với (%)		Cộng dồn 4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	31.121	30.208	115.838	100,0	97,1	88,4	88,1
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	26.436	26.318	97.888	84,5	99,6	94,8	92,3
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	4.685	3.890	17.950	15,5	83,0	60,7	70,5
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	6.593	6.066	33.202	28,7	92,0	96,7	98,8
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	1.659	2.130	6.601	5,7	128,4	37,8	44,3
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.600	1.143	5.738	5,0	71,4	132,0	122,6
Phân bón	2.437	346	6.631	5,7	14,2	23,2	205,3
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	1.872	2.835	8.269	7,1	151,4	56,7	47,9
Vải các loại	6.303	5.020	18.403	15,9	79,6	153,4	121,5
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	5.884	8.232	23.422	20,2	139,9	111,1	86,3
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	-	-	2	-	-	-	-
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	2.403	3.426	8.178	7,1	142,6	122,1	95,3
Hàng hoá khác	2.370	1.010	5.392	4,6	42,6	70,7	77,4

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 4 và 4 tháng năm 2023

Đơn vị tính: %

	Tháng 4 năm 2023 so với				Bình quân
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 4 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 3 năm 2023	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	110,50	101,67	100,17	99,72	102,78
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	118,34	103,53	99,13	99,25	104,14
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	122,53	107,63	104,21	100,22	105,91
Thực phẩm	111,79	103,41	97,92	98,72	104,73
Ăn uống ngoài gia đình	130,73	102,66	100,09	100,00	102,52
Đồ uống và thuốc lá	108,91	103,08	100,41	100,00	104,04
May mặc, mũ nón, giày dép	107,93	101,66	100,10	99,54	102,85
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	107,45	101,45	100,72	99,88	101,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,85	101,09	100,27	100,03	101,64
Thuốc và dịch vụ y tế	103,42	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	110,39	97,03	103,51	100,43	98,51
Bưu chính viễn thông	100,29	101,69	100,53	100,00	101,88
Giáo dục	110,86	100,26	100,26	100,00	106,90
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ giáo dục	111,11	100,00	100,00	100,00	107,57
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,67	101,48	99,57	99,80	102,60
Hàng hoá và dịch vụ khác	104,35	101,07	100,32	100,00	100,95
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	139,56	98,14	101,90	100,58	98,30
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,42	102,51	97,99	99,10	103,45

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, chuyển phát tháng 4 và 4 tháng năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng năm 2023	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	857.315,9	876.514,9	3.403.378,8	112,6	110,5
Vận tải hành khách	134.531,3	143.443,7	544.288,8	135,5	136,1
Đường bộ	132.449,9	141.088,3	535.711,3	133,9	134,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2.081,4	2.355,4	8.577,5	486,7	505,0
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	464.384,1	473.022,5	1.837.782,7	113,1	107,9
Đường bộ	461.316,7	469.857,2	1.825.552,0	112,5	107,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	3.067,4	3.165,3	12.230,7	451,9	425,1
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	256.188,2	257.793,5	1.012.459,0	102,2	104,5
Bưu chính, viễn thông	2.212,3	2.255,2	8.848,3	109,8	107,9

14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 4 và 4 tháng năm 2023

	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng năm 2023	Tháng 4 năm 2023 so với tháng 3 năm 2023 (%)	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.348,8	12.948,9	105,7	129,0	133,1
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	3.193,1	12.352,5	105,4	125,2	129,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	155,7	596,4	110,9	338,4	369,8
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	328.083,9	1.263.221,8	105,2	127,8	131,9
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	326.674,9	1.257.739,1	105,2	127,5	131,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.409,0	5.482,7	110,5	343,9	377,4
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.972,7	11.095,8	101,7	115,7	108,6
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.963,6	11.060,0	101,8	115,5	108,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	9,1	35,8	101,3	233,2	260,9
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	415.633,0	1.576.791,8	101,3	110,4	107,1
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	408.731,8	1.550.408,6	101,3	109,5	106,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	6.901,2	26.383,2	103,4	225,5	253,3
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ					
	990,0	3.527,1	100,7	77,6	76,0

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 4 và 4 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Tháng 4 năm 2023	Cộng dồn 4 tháng năm 2023	Tháng 4 năm 2023 so với (%)		Cộng dồn 4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	14	43	155,6	82,4	91,5
Đường bộ	"	14	43	155,6	93,3	95,6
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	8	31	114,3	50,0	72,1
Đường bộ	"	8	31	114,3	57,1	75,6
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	13	32	216,7	185,7	177,8
Đường bộ	"	13	32	216,7	185,7	177,8
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	7	23	116,7	233,3	109,5
Số vụ đã xử lý	"	7	22	116,7	350,0	91,7
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	140,0	239,8	482,8	-	71,5

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 4/2023 tính từ ngày 15/3/2023 đến ngày 14/4/2023

- Số liệu vi phạm môi trường tháng 4/2023 tính từ ngày 19/3/2023 đến ngày 18/4/2023